CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2020

- Bảng cân đối phát sinh
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CTY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**102.841.006.272**	**105.464.519.732**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**7.027.249.778**	**4.472.584.714**
1. Tiền	111		527.249.778	972.584.714
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	3.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**54.500.000.000**	**63.500.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		54.500.000.000	63.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**35.050.369.760**	**31.352.764.261**
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	662.064.941	666.367.125
3. Trả trước cho người bán	132		29.932.934.253	29.436.864.253
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4.455.370.566	1.249.532.883
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.05	**4.531.861.068**	**4.531.861.068**
1. Hàng tồn kho	141		4.531.861.068	4.531.861.068
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.731.525.666**	**1.607.309.689**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	3.582.818	11.407.692
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		901.737.074	766.732.582
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		826.205.774	829.169.415
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**101.345.803.716**	**102.132.461.054**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**46.299.103.729**	**47.223.432.289**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	46.299.103.729	47.223.432.289
- Nguyên giá	*222*		*51.679.354.954*	*51.679.354.954*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(5.380.251.225)*	*(4.455.922.665)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
- Nguyên giá	*228*		*65.000.000*	*65.000.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(65.000.000)*	*(65.000.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.09	**37.019.877.802**	**36.668.434.414**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37.019.877.802	36.668.434.414
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**18.026.822.185**	**18.240.594.351**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	18.026.822.185	18.240.594.351
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**204.186.809.988**	**207.596.980.786**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**90.181.147.690**	**93.653.768.120**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**12.007.813.398**	**14.606.988.754**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.350.695.964	1.826.495.964
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	17.878.309	5.597.120
3. Phải trả người lao động	314		410.072.244	388.952.634
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	7.017.550.092	7.591.431.908
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	1.746.890.148	1.746.890.148
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	459.961.313	1.607.741.652
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.004.765.328	1.439.879.328
II. Nợ dài hạn	**330**		**78.173.334.292**	**79.046.779.366**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13	78.173.334.292	79.046.779.366
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**114.005.662.298**	**113.943.212.666**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.14	**114.005.662.298**	**113.943.212.666**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.989.322.853	112.989.322.853
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		953.889.813	953.889.813
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.449.632	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*62.449.632*	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**204.186.809.988**	**207.596.980.786**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nợ khó đòi đã xử lý		V.15	**1.402.221.155**	**1.402.221.155**

Nha Trang, ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Lê Thị Kim Thoa	Nguyễn Việt Thắng	Phan Hoài Phương

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO
M.S.D.N: 4201348556 - C.T.T.N.H.H
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	436.722.537	453.086.175	873.445.074	1.509.778.751
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		436.722.537	453.086.175	873.445.074	1.509.778.751
4. Giá vốn hàng bán	11		457.099.720	457.099.720	914.199.440	914.199.440
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20-10-11)	20		(20.377.183)	(4.013.545)	(40.754.366)	595.579.311
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.02	993.141.611	1.195.253.791	2.099.845.535	2.268.445.816
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					3.600.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.03	940.507.224	1.282.994.307	1.981.029.129	2.761.886.753
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		32.257.204	(91.754.061)	78.062.040	98.538.374
11. Thu nhập khác	31		4.499.000		4.499.000	
12. Chi phí khác	32	VI.04	4.499.000	38.898.691	4.499.000	97.954.499
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			(38.898.691)		(97.954.499)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.257.204	(130.652.752)	78.062.040	583.875
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	6.451.441	(22.436.763)	15.612.408	15.621.724
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25.805.763	(108.215.989)	62.449.632	(15.037.849)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Kim Thoa	Nguyễn Việt Thắng	Phan Hoài Phương

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO
M.S.D.N: 4201348556 - C.T.T.N.H.H - TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)(*)

Quý II năm 2020

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			698.330.681
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ	02		(374.213.025)	(241.280.440)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(410.654.330)	(638.522.085)
4. Chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05			(37.665.615)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		142.714.781	717.356.612
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(630.056.871)	(1.448.848.942)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(1.272.209.445)**	**(950.629.789)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(284.748.750)	(2.414.789.501)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.500.000.000)	(39.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.500.000.000	42.500.000.000
5. Tiền chi đóng góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.619.944.704	1.492.725.025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**6.335.195.954**	**2.077.935.524**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.030.750.561)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.030.750.561)**	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**4.032.235.948**	**1.127.305.735**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.995.013.830**	**5.102.017.093**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**7.027.249.778**	**6.229.322.828**

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Kim Thoa	Nguyễn Việt Thắng	Phan Hoài Phương

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO
M.S.D.N: 4201348556 - C.T.T.N.H.H
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)(*)

Sáu tháng đầu năm 2020

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			698.330.681
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ	02		(552.965.066)	(737.370.812)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.180.206.745)	(1.393.918.685)
4. Chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(12.648.767)	(953.794.535)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		624.987.010	1.078.883.950
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.564.839.725)	(5.145.975.674)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(5.685.673.293)**	**(6.453.845.075)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.944.102.173)	(3.608.188.489)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.500.000.000)	(58.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.500.000.000	66.500.000.000
5. Tiền chi đóng góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.215.191.091	2.642.003.352
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**9.271.088.918**	**7.033.814.863**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.030.750.561)	(194.050.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.030.750.561)**	**(194.050.328)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**2.554.665.064**	**385.919.460**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**4.472.584.714**	**5.843.403.368**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**7.027.249.778**	**6.229.322.828**

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Kim Thoa	Nguyễn Việt Thắng	Phan Hoài Phương

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO
M.S.D.N: 4201348556 - C.T.T.N.H.H
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II và năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khatoco (sau đây gọi tắt là "Công ty được thành lập theo quyết định số 173A/QĐ-HĐTV ngày 01/9/2011 của Tổng Công ty Khánh Việt trên cơ sở sáp nhập Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khánh Hòa vào Tổng Công ty Khánh Việt theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 02/08/2011 của UBND Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4201348556 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 01/10/2011 và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 4201348556 từng lần đăng ký sau:

- Đăng ký thay đổi lần 1 ngày 16/09/2013; Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- Đăng ký thay đổi lần 2 ngày 20/07/2015; Vốn điều lệ: 78.000.000.000 đồng.
- Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 05/01/2016; Vốn điều lệ: 224.000.000.000 đồng.
- Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 09/11/2017; Vốn điều lệ : 224.000.000.000 đồng.

Vốn thực tế đến ngày 30/06/2020 112.989.322.853 đồng.

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty TNHH MTV thuộc sở hữu Nhà Nước (Tổng Công ty Khánh Việt)

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Kinh doanh bất động sản

3. **Ngành nghề kinh doanh** :

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Khatoco được thành lập theo quyết định số 173A/QĐ-HĐTV ngày 31/08/2011 của Tổng Công ty Khánh Việt, chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201348556 do Phòng đăng ký kinh doanh _Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 01/10/2011.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Hoạt động trang trí nội thất)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Tư vấn, môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, quảng cáo và quản lý bất động sản).
- Xây nhà các loại. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Phá dỡ. Chuẩn bị mặt bằng.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch xây dựng. Thiết kế kiến trúc công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng. Giám sát thi công xây dựng công trình nhà công nghiệp đến cấp 4).

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin:** Thông tin trên Báo cáo tài chính này đều đủ điều kiện so sánh với số liệu cùng kỳ năm trước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản đầu tư tài chính có thời hạn thu hồi vốn dưới 12 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính có thời hạn thu hồi vốn từ 12 tháng trở lên được ghi nhận là khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có thời hạn thanh toán dưới 12 tháng được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2009/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định

Nguyên giá

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty áp dụng khấu hao nhanh đối với thiết bị, dụng cụ quản lý.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụng quản lý	2 – 3
Phần mềm máy tính	3

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra. Số dư chi phí trả trước tại ngày kết thúc niên độ kế toán phản ánh khoản chi phí trả trước kết chuyển vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

8. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo theo số thực tế số vốn chủ sở hữu đã góp.
- Lợi nhuận chưa phân phối:
  - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước ghi nhận tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ các năm trước;
  - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay ghi nhận kết quả kinh doanh, tình hình phân chia lợi nhuận và xử lý lỗ của năm nay.

10. Doanh thu thực hiện

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận tương ứng và đồng thời với doanh thu thực hiện theo nguyên tắc phù hợp.

12. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận các chi phí quản lý chung phát sinh trong kỳ kế toán.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

14. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế suất thuế GTGT:
  - ➢ Quyền sử dụng đất thuộc đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng.
  - ➢ Các hoạt động khác áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
  - ➢ Áp dụng thuế suất 20% đối với hoạt động mua bán Bất động sản.
  - ➢ Áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động khác
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

15. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân phối theo hướng dẫn tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý , sử dụng vốn, tài sản tại Doanh nghiệp và Quy chế Đầu tư vốn Tổng công ty Khánh Việt vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 30/QĐ-HĐTV ngày 14/3/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Khánh Việt.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền

	30/06/2020	31/12/2019
Tiền mặt	61.430.647	116.934.024
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	465.819.131	855.650.690
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng	6.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	**7.027.249.778**	**4.472.584.714**

2. Các khoản đầu tư tài chính

		30/06/2020		31/12/2019	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**54.500.000.000**	**54.500.000.000**	**63.500.000.000**	**63.500.000.000**
a1	Ngắn hạn	54.500.000.000	54.500.000.000	63.500.000.000	63.500.000.000
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống	*54.500.000.000*	*54.500.000.000*	*63.500.000.000*	*63.500.000.000*

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2020	31/12/2019
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**662.064.941**	**666.367.125**
Cty Cat Tiger Khareal	655.236.000	655.236.000
Phải thu khách hàng khác	6.828.941	11.131.125
Cộng	**662.064.941**	**666.367.125**

4. Phải thu khác

	30/06/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**4.455.370.566**	-	**1.249.532.883**	-
- Phải thu khác (TK 138, 141, 244, 338)	4.455.370.566	-	1.249.532.883	-
+ Lãi tiền gửi dự thu	*896.621.566*	-	*1.011.967.122*	-
+ Nhân viên tạm ứng	*273.700.000*	-	*66.500.000*	-
+ Ký quỹ Cụm 2	*3.270.000.000*			
+ Phải thu khác	*15.049.000*	-	*171.065.761*	-
Cộng	**4.455.370.566**	-	**1.249.532.883**	-

5. Hàng tồn kho

	30/06/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa bất động sản	4.171.004.379	-	4.171.004.379	-
Chi phí SXKD dở dang	360.856.689	-	360.856.689	-
Cộng	**4.531.861.068**	-	**4.531.861.068**	-

6. Chi phí trả trước

		30/06/2020	31/12/2019
a.	**Ngắn hạn**	**3.582.818**	**11.407.692**
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.582.818	11.407.692
b	**Dài hạn**	**18.026.822.185**	**18.240.594.351**
	Chi phí thuê đất chờ phân bổ	17.994.361.786	18.190.841.478
	- Thuê đất Cụm CN Trảng É 1	17.994.361.786	*18.190.841.478*
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	*32.460.399*	*49.752.873*
	Cộng	**18.030.405.003**	**18.252.002.043**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	- 49.467.185.679	105.000.000	2.027.685.639	79.483.636	51.679.354.954
Số cuối kỳ	**- 49.467.185.679**	**105.000.000**	**2.027.685.639**	**79.483.636**	**51.679.354.954**
					-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	3.787.120.697	46.995.957	1.024.866.192	59.104.099	4.918.086.945
Khấu hao trong kỳ	370.398.000	4.374.999	85.215.282	2.175.999	462.164.280
Số cuối kỳ	**4.157.518.697**	**51.370.956**	**1.110.081.474**	**61.280.098**	**5.380.251.225**
					-
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	45.680.064.982	58.004.043	1.002.819.447	20.379.537	46.761.268.009
Số cuối kỳ	**45.309.666.982**	**53.629.044**	**917.604.165**	**18.203.538**	**46.299.103.729**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.963.636 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	30.000.000	35.000.000	65.000.000
Số cuối kỳ	**30.000.000**	**35.000.000**	**65.000.000**
Khấu hao			
Số đầu kỳ	30.000.000	35.000.000	65.000.000
Số cuối kỳ	**30.000.000**	**35.000.000**	**65.000.000**
Giá trị còn lại			-
Số đầu kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 65.000.000 đồng

9. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	**37.019.877.802**	**37.019.877.802**	**36.668.434.414**	**36.668.434.414**
- Xây dựng cơ bản	37.019.877.802	37.019.877.802	36.668.434.414	36.668.434.414
- Dự án Cụm Công nghiệp Trảng É 1	*14.111.555.868*	*14.111.555.868*	*13.827.848.725*	*13.827.848.725*
- Dự án Cụm Công nghiệp Trảng É 2	*22.908.321.934*	*22.908.321.934*	*22.840.585.689*	*22.840.585.689*
Cộng	**37.019.877.802**	**37.019.877.802**	**36.668.434.414**	**36.668.434.414**

10. Phải trả người bán

	30/06/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**1.350.695.964**	**1.350.695.964**	**1.826.495.964**	**1.826.495.964**
Cty TNHH 71	*1.083.928.000*	*1.083.928.000*	*1.083.928.000*	*1.083.928.000*
Cty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hoàn Hiển	*107.802.000*	*107.802.000*	*583.602.000*	*583.602.000*
Cty TNHH Thành Nguyên Phát	*158.965.964*	*158.965.964*	*158.965.964*	*158.965.964*
Cộng	**1.350.695.964**	**1.350.695.964**	**1.826.495.964**	**1.826.495.964**

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp lũy kế	Số đã thực nộp lũy kế	Cuối kỳ
Thuế TNDN	(829.169.415)	15.612.408	12.648.767	(826.205.774)
+ Hoạt động kinh doanh BĐS	*(840.000.000)*	-	-	*(840.000.000)*
+ Hoạt động kinh doanh khác	*10.830.585*	*15.612.408*	*12.648.767*	*13.794.226*
Thuế TNCN	5.597.120	12.085.752	16.875.363	807.509
Thuế nhà đất	-	674.792	674.792	-
Tiền thuê đất	-	17.070.800	-	17.070.800
Thuế môn bài, Phí bảo vệ môi trường	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**(823.572.295)**	**48.443.752**	**33.198.922**	**(808.327.465)**

12. Chi phí phải trả

	30/06/2020	31/12/2019
Ngắn hạn	**7.017.550.092**	**7.591.431.908**
Chi phí kiểm toán	33.200.000	9.090.909
Chi phí thuê bảo vệ Hoàng Long	6.984.350.092	-
Chi phí trích trước cho Cụm CN Trảng É 1		7.582.340.999
Cộng	**7.017.550.092**	**7.591.431.908**

13. Phải trả khác

	30/06/2020	31/12/2019
a. Ngắn hạn	**2.206.851.461**	**3.354.631.800**
Bảo hiểm xã hội	-	231.900
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.746.890.148	1.746.890.148
- Doanh thu cho Nhà máy thuốc lá thuê đất Cụm CN Trảng É 1	*1.746.890.148*	*1.746.890.148*
Các khoản phải nộp, phải trả khác	459.961.313	1.607.509.752
- Dư có TK 338	88.061.313	1.141.609.752
+ Phải nộp lợi nhuận cho CSH	-	*1.030.750.561*
+ Phải trả chi phí bảo hành công trình	*88.061.313*	*110.859.191*
- Dư có TK 344	371.900.000	465.900.000
+ Phải trả khoản đặt cọc thuê đất	*371.900.000*	*465.900.000*
b Dài hạn	**78.173.334.292**	**79.046.779.366**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	78.173.334.292	79.046.779.366
- Doanh thu cho Nhà máy thuốc lá thuê đất Cụm CN Trảng É 1	*78.173.334.292*	*79.046.779.366*
Cộng	**80.380.185.753**	**82.401.411.166**

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	**112.989.322.853**	**953.889.813**	-	-	**113.943.212.666**
Số dư đầu năm nay	**112.989.322.853**	**953.889.813**	-	-	**113.943.212.666**
- Lãi lũy kế				62.449.632	62.449.632
Số dư cuối kỳ	**112.989.322.853**	**953.889.813**	-	**62.449.632**	**114.005.662.298**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020	31/12/2019
Vốn góp của Tổng Công ty	112.989.322.853	112.989.322.853
Cộng	**112.989.322.853**	**112.989.322.853**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**112.989.322.853**	**112.989.322.853**
+ Vốn góp đầu kỳ	112.989.322.853	112.989.322.853
+ Vốn góp cuối kỳ	112.989.322.853	112.989.322.853

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	62.449.632	(15.037.849)
Phân phối lợi nhuận	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**62.449.632**	**(15.037.849)**

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2020	31/12/2019
Nợ khó đòi đã xử lý	1.402.221.155	1.402.221.155
Cộng	**1.402.221.155**	**1.402.221.155**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	**436.722.537**	**453.086.175**	**873.445.074**	**1.509.778.751**
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	16.363.638	-	636.333.677
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	436.722.537	436.722.537	873.445.074	873.445.074
Cộng	**436.722.537**	**453.086.175**	**873.445.074**	**1.509.778.751**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	457.099.720	457.099.720	914.199.440	914.199.440
Cộng	**457.099.720**	**457.099.720**	**914.199.440**	**914.199.440**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	993.141.611	1.195.253.791	2.099.845.535	2.268.445.816
Cộng	**993.141.611**	**1.195.253.791**	**2.099.845.535**	**2.268.445.816**

Chi phí tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		-	-	-	-
a.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**940.507.224**	**1.282.994.307**	**1.981.029.129**	**2.761.886.753**
	Chi phí nhân viên quản lý	557.349.555	923.842.584	1.150.261.342	1.881.685.168
	- Tiền lương + thù lao	*467.737.690*	*831.804.000*	*971.732.116*	*1.699.608.000*
	- Các khoản đóng góp	*62.261.865*	*66.838.584*	*125.979.226*	*133.677.168*
	- Ăn ca	*27.350.000*	*25.200.000*	*52.550.000*	*48.400.000*
	Chi phí vật liệu quản lý	15.402.589	28.933.321	38.529.453	43.141.095
	Chi phí đồ dùng văn phòng	14.490.414	19.264.361	32.409.530	37.146.323
	Chi phí khấu hao TSCĐ	103.394.406	103.248.730	206.788.812	202.272.862
	Thuế, phí và lệ phí	8.535.400	9.210.192	20.745.592	12.210.192
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.572.233	171.005.881	373.100.627	319.281.051
	Chi phí bằng tiền khác	64.762.627	27.489.238	159.193.773	266.150.062
		-	-	-	-
b.	**Chi phí bán hàng**	-	-	-	**3.600.000**
	Chi phí bằng tiền khác	-	-	-	3.600.000
	Cộng	**940.507.224**	**1.282.994.307**	**1.981.029.129**	**2.765.486.753**
c.	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**				
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.402.589	28.933.321	38.529.453	43.141.095
	Chi phí nhân viên quản lý	571.839.969	943.106.945	1.182.670.872	1.918.831.491
	Chi phí khấu hao TSCĐ	103.394.406	103.248.730	206.788.812	202.272.862
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.107.633	180.216.073	393.846.219	331.491.243
	Chi phí bằng tiền khác	64.762.627	27.489.238	159.193.773	269.750.062
	Cộng	**940.507.224**	**1.282.994.307**	**1.981.029.129**	**2.765.486.753**

5. Thu nhập khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ hoạt động thuê đất	4.499.000		4.499.000	
Cộng	**4.499.000**	-	**4.499.000**	-

6. Chi phí khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Phạt Hành chính, chậm nộp thuế		38.898.691		97.954.499
Chi phí từ hoạt động thuê đất	4.499.000		4.499.000	
Cộng	**4.499.000**	**38.898.691**	**4.499.000**	**97.954.499**

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**32.257.204**	**(130.652.752)**	**78.062.040**	**583.875**
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	338.991.926	229.649.774	699.891.754	683.427.652
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh BĐS	(306.734.722)	(360.302.526)	(621.829.714)	(682.843.777)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	**38.898.691**	-	**97.954.499**
Điều chỉnh tăng	-	38.898.691	-	97.954.499
Chi phí không được trừ		*38.898.691*		*97.954.499*
Tổng thu nhập chịu thuế	**32.257.204**	**(91.754.061)**	**78.062.040**	**98.538.374**
Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh	*338.991.926*	*229.649.774*	*699.891.754*	*683.427.652*
Thu nhập chịu thuế hoạt động BĐS		-		-
Lỗ từ hoạt động kinh doanh BĐS được bù trừ với lãi hoạt động SXKD	*(306.734.722)*	*(360.302.526)*	*(621.829.714)*	*(682.843.777)*
Chi phí không được trừ	-	*38.898.691*	-	*97.954.499*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.451.441**	**(18.350.812)**	**15.612.408**	**19.707.675**
Thuế TNDN hiện hành hoạt động SXKD	*6.451.441*	*(18.350.812)*	*15.612.408*	*19.707.675*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế theo BB Kiểm tra thuế	-	**4.085.951**	-	**4.085.951**
Điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp năm 2014		4.180.497		4.180.497
Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp năm 2015		(94.546)		(94.546)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**25.805.763**	**(108.215.989)**	**62.449.632**	**(15.037.849)**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nguyên vật liệu, hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Quản lý rủi ro thị trường*:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh bất động sản là hoạt động chính và chủ yếu của Công ty, do đó công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của bất động sản. Tuy nhiên, giá bất động sản trong năm không có biến động mạnh nên Ban giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa bất động sản trong năm là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là trong nước. Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản

công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Do đó Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

1. Công cụ tài chính

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.350.695.964	-	1.350.695.964
Chi phí phải trả	7.017.550.092	-	7.017.550.092
Phải trả khác	459.961.313	-	459.961.313
Cộng	**8.828.207.369**	**-**	**8.828.207.369**

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.826.495.964	-	1.826.495.964
Chi phí phải trả	7.591.431.908	-	7.591.431.908
Phải trả khác	1.607.741.652	-	1.607.741.652
Cộng	**11.025.669.524**	**-**	**11.025.669.524**

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.027.249.778	-	7.027.249.778
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.500.000.000	-	54.500.000.000
Phải thu khách hàng	662.064.941	-	662.064.941
Trả trước cho người bán	29.932.934.253	-	29.932.934.253
Phải thu khác	4.181.670.566	-	4.181.670.566
Cộng	**96.303.919.538**	**-**	**96.303.919.538**

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.472.584.714	-	4.472.584.714
Đầu tư tài chính ngắn hạn	63.500.000.000	-	63.500.000.000
Phải thu khách hàng	666.367.125	-	666.367.125
Trả trước cho người bán	29.436.864.253	-	29.436.864.253
Phải thu khác	1.183.032.883	-	1.183.032.883
Cộng	**99.258.848.975**	**-**	**99.258.848.975**

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là: Kinh doanh và đầu tư bất động sản và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối liên hệ
Tổng công ty Khánh Việt	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Công ty con của Cty mẹ

3.b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	30/06/2020	31/12/2019
Lợi nhuận năm trước còn phải nộp chủ sở hữu		*1.030.750.561*
Bán hàng	-	-
Tổng công ty Khánh Việt (Thuê đất Cụm CN)	*873.445.074*	*1.746.890.148*
Doanh thu trong kỳ:	**8.030.000**	**7.180.000**
Mua hàng	*8.030.000*	*7.180.000*
Công ty TNHH Thương mại Khatoco		

3.c. Số dư với các bên có liên quan

	30/06/2020	31/12/2019
Lợi nhuận năm trước đã nộp chủ sở hữu	1.030.750.561	
Lợi nhuận năm trước còn phải nộp chủ sở hữu	-	1.030.750.561

Nha Trang, ngày tháng năm

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO
M.S.D.N: 4201348556 - C.T.T.N.H.H - TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

Nguyễn Việt Thắng
Kế toán trưởng

Phan Hoài Phương
Giám đốc

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆTCÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

PHỤ LỤC 1: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn lại phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế phát sinh		Số còn lại phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+ 19+20)	**10**	**(812.168.780)**	**15.794.350**	**11.953.035**	**48.443.752**	**33.198.922**	**(808.327.465)**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-	-	-	-	-	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(832.657.215)	6.451.441	-	15.612.408	12.648.767	(826.205.774)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh BĐS (1)		*(840.000.000)*	-	-	-	-	*(840.000.000)*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động khác		*7.342.785*	*6.451.441*	-	*15.612.408*	*12.648.767*	*13.794.226*
6. Thuế tài nguyên	16						-
7. Thuế nhà đất	17	674.792	-	*674.792*	*674.792*	*674.792*	-
8. Tiền thuê đất	18	8.535.400	*8.535.400*	-	*17.070.800*	-	17.070.800
9. Các khoản thuế khác	19	11.278.243	807.509	11.278.243	15.085.752	19.875.363	807.509
Thuế môn bài, Phí bảo vệ môi trường			-	-	*3.000.000*	*3.000.000*	-
Thuế thu nhập cá nhân		*11.278.243*	*807.509*	*11.278.243*	*12.085.752*	*16.875.363*	807.509
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	**30**	-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	31						-
2. Các khoản phí, lệ phí	32						-
3. Các khoản khác (2)	33	-	-	-	-	-	-
Thu điều tiết							-
Các khoản nộp phạt							-
TỔNG CỘNG (40 = 10 + 30)	**40**	**(812.168.780)**	**15.794.350**	**11.953.035**	**48.443.752**	**33.198.922**	**(808.327.465)**

Nha Trang, ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
		GIÁM ĐỐC
Lê Thị Kim Thoa	Nguyễn Việt Thắng	Phan Hoài Phương

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

BẢNG KÊ TỔNG HỢP CHI PHÍ

Quý II năm 2020

STT	ĐỐI TƯỢNG TẬP HỢP		SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	TE	**Dự án Cụm Công nghiệp Trảng é 1**	**14.065.373.801**	**5.577.933**	**51.760.000**	**-**	**14.111.555.868**	
1	*24121*	Chi phí Xây dựng	2.892.904.531	-			2.892.904.531	
2	*24123*	Chi phí bồi thường, hỗ trợ TĐC	6.007.392.680				6.007.392.680	
3	*24124*	Chi phí QLDA	20.160.346	5.577.933	1.970.000		16.552.413	
4	*24125*	Chi phí Tư vấn Xây dựng	2.059.507.634		44.909.091		2.104.416.725	
5	*24126*	Chi phí khác	2.821.532.792		880.909		2.822.413.701	
6	*24128*	Chi phí dự phòng	263.875.818		4.000.000		267.875.818	
	TE2	**Dự án Cụm Công nghiệp Trảng é 2**	**22.908.321.934**		**-**		**22.908.321.934**	
1	*24121*	Chi phí Xây dựng	2.793.549.967				2.793.549.967	
2	*24123*	Chi phí bồi thường, hỗ trợ TĐC	19.496.204.385				19.496.204.385	
3	*24124*	Chi phí QLDA	1.591.364				1.591.364	
4	*24125*	Chi phí Tư vấn Xây dựng	480.612.817				480.612.817	
5	*24126*	Chi phí khác	13.801.437				13.801.437	
6	*24127*	Chi phí chuẩn bị đầu tư	122.561.964				122.561.964	
	Tổng cộng :		**36.973.695.735**	**5.577.933**	**51.760.000**	**-**	**37.019.877.802**	
	Số dư :		**36.968.117.802**		**51.760.000**		**37.019.877.802**	

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
		GIÁM ĐỐC
Lê Thị Kim Thoa	Nguyễn Việt Thắng	Phan Hoài Phương

M.S.D.N: 4201348556 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Kỳ báo cáo: Quý II năm 2020

Kỳ so sánh: Quý I năm 2020

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		QUÝ II NĂM 2020		QUÝ I NĂM 2020		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	**Tiền mặt**	**100.366.590**		**762.714.781**	**801.650.724**	**1.255.112.592**	**1.271.680.026**	**61.430.647**	
1111	*Tiền Việt Nam*	100.366.590		762.714.781	801.650.724	1.255.112.592	1.271.680.026	61.430.647	
112	**Tiền gửi ngân hàng**	**394.647.240**		**16.679.944.704**	**16.608.772.813**	**9.222.406.024**	**9.683.409.474**	**465.819.131**	
1121	*Tiền Việt Nam*	394.647.240		16.679.944.704	16.608.772.813	9.222.406.024	9.683.409.474	465.819.131	
11211	*Tiền gửi ngân hàng*	394.647.240		16.679.944.704	16.608.772.813	9.222.406.024	9.683.409.474	465.819.131	
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**62.000.000.000**		**11.500.000.000**	**12.500.000.000**	**3.000.000.000**	**8.000.000.000**	**61.000.000.000**	
1281	*Tiền gửi có kỳ hạn*	62.000.000.000		11.500.000.000	12.500.000.000	3.000.000.000	8.000.000.000	61.000.000.000	
12811	*Kỳ hạn từ 1-3 tháng*	2.500.000.000		4.000.000.000		3.000.000.000	4.000.000.000	6.500.000.000	
12812	*Kỳ hạn từ 3-12 tháng*	59.500.000.000		7.500.000.000	12.500.000.000		4.000.000.000	54.500.000.000	
131	**Phải thu của khách hàng**	**662.064.941**		**27.855.292**	**27.855.292**	**22.062.705**	**26.364.889**	**662.064.941**	
1311	*Phải thu khách hàng ngắn hạn*	655.236.000						655.236.000	
1318	*Phải thu khách hàng khác*	6.828.941		27.855.292	27.855.292	22.062.705	26.364.889	6.828.941	
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**863.200.377**		**41.936.330**	**3.399.633**	**98.828.041**	**2.360.246**	**901.737.074**	
1331	*Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ*	109.585.441		37.575.330	3.399.633	16.286.766	2.360.246	143.761.138	
1332	*Thuế GTGT khấu trừ của TSCĐ*	8.740.545						8.740.545	
1333	*Thuế GTGT được khấu trừ của dự án*	744.874.391		4.361.000		82.541.275		749.235.391	
138	**Phải thu khác**	**1.523.424.659**		**805.936.634**	**1.432.739.727**	**889.560.275**	**378.102.738**	**896.621.566**	
1388	*Phải thu khác*	1.523.424.659		805.936.634	1.432.739.727	889.560.275	378.102.738	896.621.566	
13881	*Phải thu khác ngắn hạn*	1.523.424.659		805.936.634	1.432.739.727	889.560.275	378.102.738	896.621.566	
141	**Tạm ứng**	**321.600.000**		**38.100.000**	**86.000.000**	**288.100.000**	**33.000.000**	**273.700.000**	

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		QUÝ II NĂM 2020		QUÝ I NĂM 2020		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
154	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**	**360.856.689**						**360.856.689**	
1541	*Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Xây lắp*	360.856.689						360.856.689	
156	**Hàng hóa**	**4.171.004.379**						**4.171.004.379**	
1567	*Hàng Hóa bất động sản*	4.171.004.379						4.171.004.379	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**51.679.354.954**						**51.679.354.954**	
2111	*Nhà cửa, vật kiến trúc.*	49.467.185.679						49.467.185.679	
2112	*Máy móc thiết bị.*	105.000.000						105.000.000	
2113	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn.*	2.027.685.639						2.027.685.639	
2114	*Thiết bị, dụng cụ quản lý.*	79.483.636						79.483.636	
213	**TSCĐ vô hình**	**65.000.000**						**65.000.000**	
2135	*Chương trình phần mềm*	65.000.000						65.000.000	
214	**Hao mòn TSCĐ**		**4.983.086.945**		**462.164.280**		**462.164.280**		**5.445.251.225**
2141	*Hao mòn TSCĐ hữu hình*		4.918.086.945		462.164.280		462.164.280		5.380.251.225
21411	*Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc*		3.787.120.697		370.398.000		370.398.000		4.157.518.697
21412	*Hao mòn máy móc, thiết bị*		46.995.957		4.374.999		4.374.999		51.370.956
21413	*Hao mòn PT vận tải, truyền dẫn*		1.024.866.192		85.215.282		85.215.282		1.110.081.474
21414	*Hao mòn thiết bị, dụng cụ qlý*		59.104.099		2.175.999		2.175.999		61.280.098
2143	*Hao mòn TSCĐ vô hình*		65.000.000						65.000.000
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**36.968.117.802**		**51.760.000**		**299.683.388**		**37.019.877.802**	
2412	*Xây dựng cơ bản*	36.968.117.802		51.760.000		299.683.388		37.019.877.802	
24121	*Chi phí xây dựng*	5.686.454.498						5.686.454.498	
24123	*Chi phí bồi thường, hỗ trợ TĐC*	25.503.597.065				44.824.881		25.503.597.065	
24124	*Chi phí QLDA*	16.173.777		1.970.000		2.649.546		18.143.777	
24125	*Chi phí tư vấn xây dựng*	2.540.120.451		44.909.091		241.047.636		2.585.029.542	
24126	*Chi phí khác*	2.835.334.229		880.909		11.161.325		2.836.215.138	
24127	*Chi phí chuẩn bị đầu tư*	122.561.964						122.561.964	
24128	*Chi phí dự phòng*	263.875.818		4.000.000				267.875.818	

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		QUÝ II NĂM 2020		QUÝ I NĂM 2020		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
242	**Chi phí trả trước**	**18.143.225.263**			**112.820.260**	**5.618.545**	**114.395.325**	**18.030.405.003**	
2421	*Chi phí trả trước ngắn hạn*	9.516.995			5.934.177	5.618.545	7.509.242	3.582.818	
2422	*Chi phí trả trước dài hạn*	18.133.708.268			106.886.083		106.886.083	18.026.822.185	
244	**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**	**3.270.000.000**				**3.270.000.000**		**3.270.000.000**	
331	**Phải trả cho người bán**	**28.360.238.289**		**275.804.000**	**53.804.000**	**1.667.720.000**	**917.850.000**	**28.582.238.289**	
3311	*Phải trả người bán ngắn hạn*	28.360.238.289		275.804.000	53.804.000	1.667.720.000	917.850.000	28.582.238.289	
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**812.168.780**		**15.352.668**	**19.193.983**	**23.606.133**	**35.009.648**	**808.327.465**	
3331	*Thuế giá trị gia tăng*			3.399.633	3.399.633	2.360.246	2.360.246		
33311	*Thuế GTGT đầu ra*			3.399.633	3.399.633	2.360.246	2.360.246		
3334	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	832.657.215			6.451.441	12.648.767	9.160.967	826.205.774	
3335	*Thuế thu nhập cá nhân*		11.278.243	11.278.243	807.509	5.597.120	11.278.243		807.509
3337	*Thuế nhà đất, tiền thuê đất*		9.210.192	674.792	8.535.400		9.210.192		17.070.800
33371	*Thuế nhà đất (phi nông nghiệp)*		674.792	674.792			674.792		
33372	*Tiền thuê đất*		8.535.400		8.535.400		8.535.400		17.070.800
3338	*Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác*					3.000.000	3.000.000		
33382	*Các loại thuế khác*					3.000.000	3.000.000		
334	**Phải trả người lao động**		**500.594.645**	**565.160.091**	**474.637.690**	**399.252.415**	**510.894.426**		**410.072.244**
3341	*Lương phải trả CBCNV*		292.060.345	319.338.630	195.237.690	328.386.715	231.494.426		167.959.405
3345	*Lương viên chức quản lý chuyên trách*		208.534.300	238.921.461	272.500.000	63.965.700	272.500.000		242.112.839
3348	*Phải trả người lao động khác*			6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000		
335	**Chi phí phải trả**		**7.135.893.001**	**151.542.909**	**33.200.000**	**597.990.907**	**142.452.000**		**7.017.550.092**
338	**Phải trả, phải nộp khác**		**81.358.739.509**	**2.073.693.899**	**708.191.143**	**1.151.774.891**	**746.068.995**		**79.993.236.753**
3382	*Kinh phí công đoàn*		93.296	5.392.178	5.298.882	5.329.458	5.422.754		
3383	*Bảo hiểm xã hội*		1.189.524	68.750.271	67.560.747	68.182.491	69.140.115		
3384	*Bảo hiểm y tế*		209.916	12.365.250	12.155.334	11.991.282	12.201.198		
3386	*Bảo hiểm thất nghiệp*		93.296	5.392.178	5.298.882	5.329.458	5.422.754		

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		QUÝ II NĂM 2020		QUÝ I NĂM 2020		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3387	*Doanh thu chưa thực hiện*		80.356.946.977	873.445.074	436.722.537	873.445.074	436.722.537		79.920.224.440
33871	*Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn*		1.746.890.148	436.722.537	436.722.537	436.722.537	436.722.537		1.746.890.148
33872	*Doanh thu chưa thực hiện dài hạn*		78.610.056.829	436.722.537		436.722.537			78.173.334.292
3388	*Phải trả, phải nộp khác*		1.000.206.500	1.108.348.948	181.154.761	187.497.128	217.159.637		73.012.313
33881	*Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn*		1.000.206.500	1.108.348.948	181.154.761	187.497.128	217.159.637		73.012.313
344	**Nhận ký quỹ, ký cược**		**631.900.000**	**260.000.000**			**166.000.000**		**371.900.000**
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**1.105.199.328**	**100.434.000**		**355.680.000**	**21.000.000**		**1.004.765.328**
3531	*Quỹ khen thưởng*		795.345.915			331.000.000			795.345.915
3532	*Quỹ phúc lợi*		309.853.413	100.434.000		3.680.000			209.419.413
3534	*Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty*					21.000.000	21.000.000		
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**113.943.212.666**						**113.943.212.666**
4111	*Vốn góp của chủ sở hữu*		112.989.322.853						112.989.322.853
4118	*Vốn khác*		953.889.813						953.889.813
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**		**36.643.869**	**112.999.185**	**138.804.948**	**125.471.066**	**162.114.935**		**62.449.632**
4212	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		36.643.869	112.999.185	138.804.948	125.471.066	162.114.935		62.449.632
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**436.722.537**	**436.722.537**	**436.722.537**	**436.722.537**		
5117	*Doanh thu kinh doanh Bất động sản đầu tư*			436.722.537	436.722.537	436.722.537	436.722.537		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**993.141.611**	**993.141.611**	**1.106.703.924**	**1.106.703.924**		
5151	*Lãi tiền gửi không kỳ hạn*			451.553	451.553	1.054.607	1.054.607		
5152	*Lãi tiền gửi có kỳ hạn*			992.690.058	992.690.058	1.105.649.317	1.105.649.317		
632	**Giá vốn hàng bán**			**457.099.720**	**457.099.720**	**457.099.720**	**457.099.720**		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**940.507.224**	**940.507.224**	**1.040.521.905**	**1.040.521.905**		
6421	*Chi phí nhân viên quản lý*			557.349.555	557.349.555	592.911.787	592.911.787		
6422	*Chi phí vật liệu quản lý*			15.402.589	15.402.589	23.126.864	23.126.864		

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		QUÝ II NĂM 2020		QUÝ I NĂM 2020		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6423	*Chi phí đồ dùng văn phòng*			14.490.414	14.490.414	17.919.116	17.919.116		
6424	*Chi phí khấu hao TSCĐ*			103.394.406	103.394.406	103.394.406	103.394.406		
6425	*Thuế, phí và lệ phí*			8.535.400	8.535.400	12.210.192	12.210.192		
6427	*Chi phí dịch vụ mua ngoài*			176.572.233	176.572.233	196.528.394	196.528.394		
6428	*Chi phí bằng tiền khác*			64.762.627	64.762.627	94.431.146	94.431.146		
711	**Thu nhập khác**			**4.499.000**	**4.499.000**				
811	**Chi phí khác**			**4.499.000**	**4.499.000**				
821	**Chi phí thuế thu nhập**			**6.451.441**	**6.451.441**	**9.160.967**	**9.160.967**		
8211	*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*			6.451.441	6.451.441	9.160.967	9.160.967		
911	**Xác định kết qủa kinh doanh**			**1.547.362.333**	**1.547.362.333**	**1.668.897.527**	**1.668.897.527**		
	TỔNG CỘNG	**209.695.269.963**	**209.695.269.963**	**37.853.517.359**	**37.853.517.359**	**27.391.973.562**	**27.391.973.562**	**208.248.437.940**	**208.248.437.940**

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Lê Thị Kim Thoa	Nguyễn Việt Thắng	GIÁM ĐỐC Phan Hoài Phương

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Kỳ báo cáo: Sáu tháng đầu năm 2020

Kỳ so sánh: Quý II năm 2020

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SÁU THÁNG ĐẦU NĂM		QUÝ II NĂM 2020		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	**Tiền mặt**	**116.934.024**		**2.017.827.373**	**2.073.330.750**	**762.714.781**	**801.650.724**	**61.430.647**	
1111	*Tiền Việt Nam*	116.934.024		2.017.827.373	2.073.330.750	762.714.781	801.650.724	61.430.647	
112	**Tiền gửi ngân hàng**	**855.650.690**		**25.902.350.728**	**26.292.182.287**	**16.679.944.704**	**16.608.772.813**	**465.819.131**	
1121	*Tiền Việt Nam*	855.650.690		25.902.350.728	26.292.182.287	16.679.944.704	16.608.772.813	465.819.131	
11211	*Tiền gửi ngân hàng*	855.650.690		25.902.350.728	26.292.182.287	16.679.944.704	16.608.772.813	465.819.131	
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**67.000.000.000**		**14.500.000.000**	**20.500.000.000**	**11.500.000.000**	**12.500.000.000**	**61.000.000.000**	
1281	*Tiền gửi có kỳ hạn*	67.000.000.000		14.500.000.000	20.500.000.000	11.500.000.000	12.500.000.000	61.000.000.000	
12811	*Kỳ hạn từ 1-3 tháng*	3.500.000.000		7.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		6.500.000.000	
12812	*Kỳ hạn từ 3-12 tháng*	63.500.000.000		7.500.000.000	16.500.000.000	7.500.000.000	12.500.000.000	54.500.000.000	
131	**Phải thu của khách hàng**	**666.367.125**		**49.917.997**	**54.220.181**	**27.855.292**	**27.855.292**	**662.064.941**	
1311	*Phải thu khách hàng ngắn hạn*	655.236.000						655.236.000	
1318	*Phải thu khách hàng khác*	11.131.125		49.917.997	54.220.181	27.855.292	27.855.292	6.828.941	
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**766.732.582**		**140.764.371**	**5.759.879**	**41.936.330**	**3.399.633**	**901.737.074**	
1331	*Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ*	95.658.921		53.862.096	5.759.879	37.575.330	3.399.633	143.761.138	
1332	*Thuế GTGT khấu trừ của TSCĐ*	8.740.545						8.740.545	
1333	*Thuế GTGT được khấu trừ của dự án*	662.333.116		86.902.275		4.361.000		749.235.391	
138	**Phải thu khác**	**1.011.967.122**		**1.695.496.909**	**1.810.842.465**	**805.936.634**	**1.432.739.727**	**896.621.566**	
1388	*Phải thu khác*	1.011.967.122		1.695.496.909	1.810.842.465	805.936.634	1.432.739.727	896.621.566	
13881	*Phải thu khác ngắn hạn*	1.011.967.122		1.695.496.909	1.810.842.465	805.936.634	1.432.739.727	896.621.566	
141	**Tạm ứng**	**66.500.000**		**326.200.000**	**119.000.000**	**38.100.000**	**86.000.000**	**273.700.000**	

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SÁU THÁNG ĐẦU NĂM		QUÝ II NĂM 2020		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
154	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**	**360.856.689**						**360.856.689**	
1541	*Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Xây lắp*	360.856.689						360.856.689	
156	**Hàng hóa**	**4.171.004.379**						**4.171.004.379**	
1567	*Hàng Hóa bất động sản*	4.171.004.379						4.171.004.379	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**51.679.354.954**						**51.679.354.954**	
2111	*Nhà cửa, vật kiến trúc.*	49.467.185.679						49.467.185.679	
2112	*Máy móc thiết bị.*	105.000.000						105.000.000	
2113	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn.*	2.027.685.639						2.027.685.639	
2114	*Thiết bị, dụng cụ quản lý.*	79.483.636						79.483.636	
213	**TSCĐ vô hình**	**65.000.000**						**65.000.000**	
2135	*Chương trình phần mềm*	65.000.000						65.000.000	
214	**Hao mòn TSCĐ**		**4.520.922.665**		**924.328.560**		**462.164.280**		**5.445.251.225**
2141	*Hao mòn TSCĐ hữu hình*		4.455.922.665		924.328.560		462.164.280		5.380.251.225
21411	*Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc*		3.416.722.697		740.796.000		370.398.000		4.157.518.697
21412	*Hao mòn máy móc, thiết bị*		42.620.958		8.749.998		4.374.999		51.370.956
21413	*Hao mòn PT vận tải, truyền dẫn*		939.650.910		170.430.564		85.215.282		1.110.081.474
21414	*Hao mòn thiết bị, dụng cụ qlý*		56.928.100		4.351.998		2.175.999		61.280.098
2143	*Hao mòn TSCĐ vô hình*		65.000.000						65.000.000
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**36.668.434.414**		**351.443.388**		**51.760.000**		**37.019.877.802**	
2412	*Xây dựng cơ bản*	36.668.434.414		351.443.388		51.760.000		37.019.877.802	
24121	*Chi phí xây dựng*	5.686.454.498						5.686.454.498	
24123	*Chi phí bồi thường, hỗ trợ TĐC*	25.458.772.184		44.824.881				25.503.597.065	
24124	*Chi phí QLDA*	13.524.231		4.619.546		1.970.000		18.143.777	
24125	*Chi phí tư vấn xây dựng*	2.299.072.815		285.956.727		44.909.091		2.585.029.542	
24126	*Chi phí khác*	2.824.172.904		12.042.234		880.909		2.836.215.138	
24127	*Chi phí chuẩn bị đầu tư*	122.561.964						122.561.964	
24128	*Chi phí dự phòng*	263.875.818		4.000.000		4.000.000		267.875.818	

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SÁU THÁNG ĐẦU NĂM		QUÝ II NĂM 2020		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
242	**Chi phí trả trước**	**18.252.002.043**		**5.618.545**	**227.215.585**		**112.820.260**	**18.030.405.003**	
2421	*Chi phí trả trước ngắn hạn*	11.407.692		5.618.545	13.443.419		5.934.177	3.582.818	
2422	*Chi phí trả trước dài hạn*	18.240.594.351			213.772.166		106.886.083	18.026.822.185	
244	**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**			**3.270.000.000**				**3.270.000.000**	
331	**Phải trả cho người bán**	**27.610.368.289**		**1.943.524.000**	**971.654.000**	**275.804.000**	**53.804.000**	**28.582.238.289**	
3311	*Phải trả người bán ngắn hạn*	27.610.368.289		1.943.524.000	971.654.000	275.804.000	53.804.000	28.582.238.289	
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**823.572.295**		**38.958.801**	**54.203.631**	**15.352.668**	**19.193.983**	**808.327.465**	
3331	*Thuế giá trị gia tăng*			5.759.879	5.759.879	3.399.633	3.399.633		
33311	*Thuế GTGT đầu ra*			5.759.879	5.759.879	3.399.633	3.399.633		
3334	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	829.169.415		12.648.767	15.612.408		6.451.441	826.205.774	
3335	*Thuế thu nhập cá nhân*		5.597.120	16.875.363	12.085.752	11.278.243	807.509		807.509
3337	*Thuế nhà đất, tiền thuê đất*			674.792	17.745.592	674.792	8.535.400		17.070.800
33371	*Thuế nhà đất (phi nông nghiệp)*			674.792	674.792	674.792			
33372	*Tiền thuê đất*				17.070.800		8.535.400		17.070.800
3338	*Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác*			3.000.000	3.000.000				
33382	*Các loại thuế khác*			3.000.000	3.000.000				
334	**Phải trả người lao động**		**388.952.634**	**964.412.506**	**985.532.116**	**565.160.091**	**474.637.690**		**410.072.244**
3341	*Lương phải trả CBCNV*		388.952.634	647.725.345	426.732.116	319.338.630	195.237.690		167.959.405
3345	*Lương viên chức quản lý chuyên trách*			302.887.161	545.000.000	238.921.461	272.500.000		242.112.839
3348	*Phải trả người lao động khác*			13.800.000	13.800.000	6.900.000	6.900.000		
335	**Chi phí phải trả**		**7.591.431.908**	**749.533.816**	**175.652.000**	**151.542.909**	**33.200.000**		**7.017.550.092**
338	**Phải trả, phải nộp khác**		**81.764.445.405**	**3.225.468.790**	**1.454.260.138**	**2.073.693.899**	**708.191.143**		**79.993.236.753**
3382	*Kinh phí công đoàn*			10.721.636	10.721.636	5.392.178	5.298.882		
3383	*Bảo hiểm xã hội*		231.900	136.932.762	136.700.862	68.750.271	67.560.747		
3384	*Bảo hiểm y tế*			24.356.532	24.356.532	12.365.250	12.155.334		
3386	*Bảo hiểm thất nghiệp*			10.721.636	10.721.636	5.392.178	5.298.882		

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SÁU THÁNG ĐẦU NĂM		QUÝ II NĂM 2020		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3387	*Doanh thu chưa thực hiện*		80.793.669.514	1.746.890.148	873.445.074	873.445.074	436.722.537		79.920.224.440
33871	*Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn*		1.746.890.148	873.445.074	873.445.074	436.722.537	436.722.537		1.746.890.148
33872	*Doanh thu chưa thực hiện dài hạn*		79.046.779.366	873.445.074		436.722.537			78.173.334.292
3388	*Phải trả, phải nộp khác*		970.543.991	1.295.846.076	398.314.398	1.108.348.948	181.154.761		73.012.313
33881	*Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn*		970.543.991	1.295.846.076	398.314.398	1.108.348.948	181.154.761		73.012.313
344	**Nhận ký quỹ, ký cược**		**465.900.000**	**260.000.000**	**166.000.000**	**260.000.000**			**371.900.000**
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**1.439.879.328**	**456.114.000**	**21.000.000**	**100.434.000**			**1.004.765.328**
3531	*Quỹ khen thưởng*		1.126.345.915	331.000.000					795.345.915
3532	*Quỹ phúc lợi*		313.533.413	104.114.000		100.434.000			209.419.413
3534	*Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty*			21.000.000	21.000.000				
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**113.943.212.666**						**113.943.212.666**
4111	*Vốn góp của chủ sở hữu*		112.989.322.853						112.989.322.853
4118	*Vốn khác*		953.889.813						953.889.813
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**			**238.470.251**	**300.919.883**	**112.999.185**	**138.804.948**		**62.449.632**
4212	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*			238.470.251	300.919.883	112.999.185	138.804.948		62.449.632
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**873.445.074**	**873.445.074**	**436.722.537**	**436.722.537**		
5117	*Doanh thu kinh doanh Bất động sản đầu tư*			873.445.074	873.445.074	436.722.537	436.722.537		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**2.099.845.535**	**2.099.845.535**	**993.141.611**	**993.141.611**		
5151	*Lãi tiền gửi không kỳ hạn*			1.506.160	1.506.160	451.553	451.553		
5152	*Lãi tiền gửi có kỳ hạn*			2.098.339.375	2.098.339.375	992.690.058	992.690.058		
632	**Giá vốn hàng bán**			**914.199.440**	**914.199.440**	**457.099.720**	**457.099.720**		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**1.981.029.129**	**1.981.029.129**	**940.507.224**	**940.507.224**		
6421	*Chi phí nhân viên quản lý*			1.150.261.342	1.150.261.342	557.349.555	557.349.555		
6422	*Chi phí vật liệu quản lý*			38.529.453	38.529.453	15.402.589	15.402.589		

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SÁU THÁNG ĐẦU NĂM		QUÝ II NĂM 2020		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6423	*Chi phí đồ dùng văn phòng*			32.409.530	32.409.530	14.490.414	14.490.414		
6424	*Chi phí khấu hao TSCĐ*			206.788.812	206.788.812	103.394.406	103.394.406		
6425	*Thuế, phí và lệ phí*			20.745.592	20.745.592	8.535.400	8.535.400		
6427	*Chi phí dịch vụ mua ngoài*			373.100.627	373.100.627	176.572.233	176.572.233		
6428	*Chi phí bằng tiền khác*			159.193.773	159.193.773	64.762.627	64.762.627		
711	**Thu nhập khác**			**4.499.000**	**4.499.000**	**4.499.000**	**4.499.000**		
811	**Chi phí khác**			**4.499.000**	**4.499.000**	**4.499.000**	**4.499.000**		
821	**Chi phí thuế thu nhập**			**15.612.408**	**15.612.408**	**6.451.441**	**6.451.441**		
8211	*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*			15.612.408	15.612.408	6.451.441	6.451.441		
911	**Xác định kết qủa kinh doanh**			**3.216.259.860**	**3.216.259.860**	**1.547.362.333**	**1.547.362.333**		
	TỔNG CỘNG	**210.114.744.606**	**210.114.744.606**	**65.245.490.921**	**65.245.490.921**	**37.853.517.359**	**37.853.517.359**	**208.248.437.940**	**208.248.437.940**

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Lê Thị Kim Thoa	Nguyễn Việt Thắng	GIÁM ĐỐC Phan Hoài Phương

M.S.D.N: 4201348556 C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT

CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

BẢNG KÊ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Quý II năm 2020

Stt	Tài sản cố định		TKCP	Năm Sử dụng	TG KH (Năm)	Lg	Nguyên giá Đầu kỳ	Nguyên giá Tăng, Giảm	Khấu hao Đầu kỳ	Khấu hao Trích Trong kỳ	Khấu hao Tăng, Giảm	Khấu hao Luỹ kế	Giá trị còn lại
							51,744,354,954		**4.983.086.945**	**462.164.280**		**5.445.251.225**	**46.299.103.729**
	CTY	**CÔNG TY**					**51,407,465,863**		**4.794.651.469**	**451.243.008**		**5.245.894.477**	**46.161.571.386**
	TSCDHH	**Tài sản cố định hữu hình**					**51,407,465,863**		**4.794.651.469**	**451.243.008**		**5.245.894.477**	**46.161.571.386**
	NCU	**Nhà cửa, vật kiến trúc**					**49,467,185,679**		**3.787.120.697**	**370.398.000**		**4.157.518.697**	**45.309.666.982**
1	*F2 N1*	*Nhà làm việc công ty*	6424	07/1999	20,0	1,0	930.250.196		916.961.705	11.628.126		928.589.831	1.660.365
2	*TSCD-TE1TT*	*TSCĐ- CSHT Cụm CN Trảng é 1 tạm tính*	632	04/2018	20,0	1,0	48.536.935.483		2.870.158.992	358.769.874		3.228.928.866	45.308.006.617
	PTV	**Phương tiện vận tải, truyền dẫn**					**1,940,280,184**		**1.007.530.772**	**80.845.008**		**1.088.375.780**	**851.904.404**
3	*D1 X3*	*Xe bán tải Mazda BT 50 2.2L MT Hợp đồng mua bán số 056/2015/HĐMB-BT50/CNNT ngày 20/11/2015*	6424	12/2015	6,0	1,0	589.906.091		425.514.690	24.579.420		450.094.110	139.811.981
4	*D1X4*	*Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA FORTUNER Theo HĐ số 2883/HĐMB-BT ngày 07/08/2017*	6424	08/2017	6,0	1,0	1.350.374.093		582.016.082	56.265.588		638.281.670	712.092.423
	PHCTV	**PHÒNG HÀNH CHÍNH - TÀI VỤ**					**35,963,636**		**35.963.636**			**35.963.636**	
	TSCDHH	**Tài sản cố định hữu hình**					**35,963,636**		**35.963.636**			**35.963.636**	
	TBDC	**Thiết bị, dụng cụ quản lý**					**35,963,636**		**35.963.636**			**35.963.636**	
5	*E2 PT2*	*Máy photo Canon IR2020*	6424	11/2008	3,0	1,0	35.963.636		35.963.636			35.963.636	
	PKH	**PHÒNG KẾ HOẠCH**					**148,520,000**		**70.136.420**	**6.550.998**		**76.687.418**	**71.832.582**
	TSCDHH	**Tài sản cố định hữu hình**					**148,520,000**		**70.136.420**	**6.550.998**		**76.687.418**	**71.832.582**
							105,000,000		**46.995.957**	**4.374.999**		**51.370.956**	**53.629.044**
6	*C7 CX6*	*Máy toàn đạc điện tử Sokkia CX-65 Theo HĐKT số 33/HĐ ngày 19/7/2017*	6424	07/2017	6,0	1,0	105.000.000		46.995.957	4.374.999		51.370.956	53.629.044
	TBDC	**Thiết bị, dụng cụ quản lý**					**43,520,000**		**23.140.463**	**2.175.999**		**25.316.462**	**18.203.538**
7	*E3 LED*	*Bảng hiệu điện tử Led Ma Trận Theo HĐ số 276/HĐ/2017 ngày 18/7/2017*	6424	08/2017	5,0	1,0	43.520.000		23.140.463	2.175.999		25.316.462	18.203.538
	PKT	**PHÒNG KẾ TOÁN**					**65,000,000**		**65.000.000**			**65.000.000**	
	TSCDVH	**Tài sản cố định vô hình**					**65,000,000**		**65.000.000**			**65.000.000**	

Stt	Tài sản cố định		TKCP	Năm Sử dụng	TG KH (Năm)	Lg	Nguyên giá Đầu kỳ	Nguyên giá Tăng, Giảm	Khấu hao Đầu kỳ	Khấu hao Trích Trong kỳ	Khấu hao Tăng, Giảm	Khấu hao Luỹ kế	Giá trị còn lại
	PMMT	**Phần mềm máy tính**					**65,000,000**		**65.000.000**			**65.000.000**	
8	*E2 PM1*	*Phần mềm kế toán A&Csoft*	6424	09/2006	3,0	1,0	35.000.000		35.000.000			35.000.000	
9	*E2 PM2*	*Chương trình phần mềm quản lý doanh nghiệp*	6424	07/2013	3,0	1,0	30.000.000		30.000.000			30.000.000	
	TRANG E 1	**CUM CN TRANG E**					**87,405,455**		**17.335.420**	**4.370.274**		**21.705.694**	**65.699.761**
	TSCDHH	**Tài sản cố định hữu hình**					**87,405,455**		**17.335.420**	**4.370.274**		**21.705.694**	**65.699.761**
	PTV	**Phương tiện vận tải, truyền dẫn**					**87,405,455**		**17.335.420**	**4.370.274**		**21.705.694**	**65.699.761**
10	*HT.CN.TE1*	*Hệ thống cấp nước TE1 - Lô CC1*	6424	04/2019	5,0	1,0	87.405.455		17.335.420	4.370.274		21.705.694	65.699.761
	Cộng						**51,744,354,954**		**4.983.086.945**	**462.164.280**		**5.445.251.225**	**46.299.103.729**

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Lê Thị Kim Thoa	Nguyễn Việt Thắng	GIÁM ĐỐC Phan Hoài Phương

M.S.D.N: 4201348556 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT

CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

BẢNG KÊ TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VÀ HAO MÒN CÔNG CỤ, VẬT RẺ

Quý II năm 2020

STT	TÊN CÔNG CỤ, VẬT RẺ		ĐẦU KỲ				TĂNG TRONG KỲ			GIẢM TRONG KỲ			CUỐI KỲ			
			LG	Nguyên giá	Khấu hao	GT còn lại	LG	Nguyên giá	Khấu hao	LG	Nguyên giá	Khấu hao	LG	Nguyên giá	Khấu hao	GT còn lại
			59	348.898.373	348.898.373								59	348.898.373	348.898.373	
			59	348.898.373	348.898.373								59	348.898.373	348.898.373	
	CT	Công ty	59	348.898.373	348.898.373								59	348.898.373	348.898.373	
1	*BLV04-05*	*Bàn làm việc (bàn nhân viên Hòa Phát)*	2	7.827.000	7.827.000								2	7.827.000	7.827.000	
2	*BLV06*	*Bàn làm việc (bàn trưởng phòng Hòa Phát)*	1	3.930.000	3.930.000								1	3.930.000	3.930.000	
3	*BLV07*	*Bàn làm việc (bàn nhân viên Hòa Phát)*	1	3.910.000	3.910.000								1	3.910.000	3.910.000	
4	*BLV08-09*	*Bàn làm việc (bàn trưởng phòng Hòa Phát)*	2	7.860.000	7.860.000								2	7.860.000	7.860.000	
5	*BLV10-12*	*Bàn làm việc (bàn nhân viên Hòa Phát)*	3	10.890.000	10.890.000								3	10.890.000	10.890.000	
6	*CPU06-07*	*Máy CPU Dell Inspiron 3650*	2	24.581.818	24.581.818								2	24.581.818	24.581.818	
7	*CPU08-09*	*Máy CPU Dell Inspiron 3650 MT*	2	30.581.818	30.581.818								2	30.581.818	30.581.818	
8	*CPU10-11*	*Máy CPU Dell Vostro 3668 Intel Core i3 7100(3.9 Ghz) RAM: 4GB, HDD: 500GB*	2	18.140.000	18.140.000								2	18.140.000	18.140.000	
9	*GLV02*	*Ghế làm việc PGĐ (ghế xoay GL306 nệm lưới lưng cao)*	1	3.300.000	3.300.000								1	3.300.000	3.300.000	
10	*GLV04-06*	*Ghế làm việc (ghế xoay nhân viên 550H Hòa Phát)*	3	1.440.000	1.440.000								3	1.440.000	1.440.000	
11	*GLV08-09*	*Ghế làm việc (ghế xoay nhân viên 550H Hòa Phát)*	2	960.000	960.000								2	960.000	960.000	
12	*GLV10*	*Ghế làm việc (ghế P.phòng lưng cao, có tay, nệm vải màu xám)*	1	900.000	900.000								1	900.000	900.000	
13	*GLV12*	*Ghế làm việc (ghế xoay nhân viên 550H Hòa Phát)*	1	480.000	480.000								1	480.000	480.000	

STT	TÊN CÔNG CỤ, VẬT RẺ		ĐẦU KỲ				TĂNG TRONG KỲ			GIẢM TRONG KỲ			CUỐI KỲ			
			LG	Nguyên giá	Khấu hao	GT còn lại	LG	Nguyên giá	Khấu hao	LG	Nguyên giá	Khấu hao	LG	Nguyên giá	Khấu hao	GT còn lại
14	*GLV14-16*	*Ghế làm việc (ghế xoay nhân viên 550H Hòa Phát)*	3	1.440.000	1.440.000								3	1.440.000	1.440.000	
15	*HS01-12*	*Hộc sắt di động HS3 Hòa Phát*	12	12.960.000	12.960.000								12	12.960.000	12.960.000	
16	*KAT01*	*Kệ âm tường*	1	12.200.000	12.200.000								1	12.200.000	12.200.000	
17	*KE04-09*	*Kệ sắt hồ sơ*	6	14.700.000	14.700.000								6	14.700.000	14.700.000	
18	*MCCONG*	*Máy chấm công ZKSOFTWARE SF400*	1	3.660.000	3.660.000								1	3.660.000	3.660.000	
19	*MH07*	*Màn hình vi tính Dell 18.5"E1916HV*	1	1.972.727	1.972.727								1	1.972.727	1.972.727	
20	*MH08*	*Màn hình máy tính HP Compaq B191 18.5-inch LED Backlit*	1	1.936.364	1.936.364								1	1.936.364	1.936.364	
21	*THS09-10*	*Tủ hồ sơ (cửa kính lùa)*	2	5.700.000	5.700.000								2	5.700.000	5.700.000	
22	*TSE2BBLV*	*Bộ bàn ghế làm việc (bàn làm việc1.8m; bàn vi tính; tủ nhỏ 2 ngăn; ghế da) (9/2011)*	1	16.063.637	16.063.637								1	16.063.637	16.063.637	
23	*TSE2LT01*	*Máy laptop Sony VaiO CW21FD 14" (4/2010)*	1	22.718.182	22.718.182								1	22.718.182	22.718.182	
24	*TSE2LT02*	*Máy laptop Sony VaiO VGN-SR130N (4/2010)*	1	23.317.050	23.317.050								1	23.317.050	23.317.050	
25	*TSE2LT03*	*Máy laptop Sony VaiO VGN-SR130N (4/2010)*	1	23.317.050	23.317.050								1	23.317.050	23.317.050	
26	*TSE2LT04*	*Máy laptop Sony VaiO CW21FD/W 14" (01/2010)*	1	20.950.000	20.950.000								1	20.950.000	20.950.000	
27	*TSE2PT01*	*Máy photo Minolta BizHub 211 (4/2010)*	1	27.290.000	27.290.000								1	27.290.000	27.290.000	
28	*TSE2SL01*	*Bộ bàn ghế salon gỗ (có kính) (1bàn lớn+1 ghế dài; 1bàn nhỏ+2 ghế nhỏ)(9/2011)*	1	16.797.727	16.797.727								1	16.797.727	16.797.727	
29	*TSE2SL02*	*Bộ ghế salon simili (GĐ) (01/5/2011)*	1	18.150.000	18.150.000								1	18.150.000	18.150.000	
30	*TSE2SL03*	*Bộ ghế salon vải (PGĐ) (01/12/2004)*	1	10.925.000	10.925.000								1	10.925.000	10.925.000	
	Công ty		**8**	**27.877.182**	**27.877.182**								**8**	**27.877.182**	**27.877.182**	
	CT	**Công ty**	**8**	**27.877.182**	**27.877.182**								**8**	**27.877.182**	**27.877.182**	
31	*AT01*	*Thiết bị âm thanh (2 loa Bose; 2 micro; 1 đầu Karaoke Acnos; 1 ampli; 1 đầu lọc Caliana)*	1	11.377.000	11.377.000								1	11.377.000	11.377.000	

STT	TÊN CÔNG CỤ, VẬT RẺ		ĐẦU KỲ				TĂNG TRONG KỲ			GIẢM TRONG KỲ			CUỐI KỲ			
			LG	Nguyên giá	Khấu hao	GT còn lại	LG	Nguyên giá	Khấu hao	LG	Nguyên giá	Khấu hao	LG	Nguyên giá	Khấu hao	GT còn lại
32	*CAM01*	*Camera EB991*	1	1.200.000	1.200.000								1	1.200.000	1.200.000	
33	*CAM02*	*Camera EB291*	1	1.600.000	1.600.000								1	1.600.000	1.600.000	
34	*CAM03*	*Camera STP260AHD*	1	1.200.000	1.200.000								1	1.200.000	1.200.000	
35	*DGTB*	*Đầu ghi XVI8804+Thiết bị đi kèm (ổ cứng, nguồn, jack, nẹp, tủ điện, dây dẫn, công lắp đặt)*	1	6.902.000	6.902.000								1	6.902.000	6.902.000	
36	*GIX02*	*Ghế xếp*	1	272.728	272.728								1	272.728	272.728	
37	*MCCONG0*	*Máy chấm công ZKTeco X-628C*	1	3.780.000	3.780.000								1	3.780.000	3.780.000	
38	*QD03*	*Quạt Mitsubishi LV16*	1	1.545.454	1.545.454								1	1.545.454	1.545.454	
	Phòng Chủ tịch		**7**	**49.873.636**	**49.873.636**								**7**	**49.873.636**	**49.873.636**	
	CT	**Công ty**	**7**	**49.873.636**	**49.873.636**								**7**	**49.873.636**	**49.873.636**	
39	*BGH01*	*Bộ bàn ghế họp (1 bàn; 7 ghế)*	1	9.200.000	9.200.000								1	9.200.000	9.200.000	
40	*MAYTAOA*	*Máy tạo ẩm Shap*	1	2.380.000	2.380.000								1	2.380.000	2.380.000	
41	*MI01*	*Máy in Canon Laser LBP 3300*	1	3.500.000	3.500.000								1	3.500.000	3.500.000	
42	*ML01*	*Máy điều hòa KK Mitsubishi MS/MU-H18VC-V*	1	12.484.546	12.484.546								1	12.484.546	12.484.546	
43	*QD01*	*Quạt Mitsubishi LV16*	1	1.545.454	1.545.454								1	1.545.454	1.545.454	
44	*THS01*	*Tủ hồ sơ (gỗ nâu)*	1	5.872.727	5.872.727								1	5.872.727	5.872.727	
45	*VTB01*	*Bộ máy vi tính bàn (máy CPU Dell Vostro 270; màn hình Dell LCD 23"S2340L)*	1	14.890.909	14.890.909								1	14.890.909	14.890.909	
	Phòng Đầu tư - Xây dựng		**7**	**59.327.273**	**59.327.273**								**7**	**59.327.273**	**59.327.273**	
	CT	**Công ty**	**7**	**59.327.273**	**59.327.273**								**7**	**59.327.273**	**59.327.273**	
46	*CPU02*	*Máy CPU Dell Inspiron 3847*	1	11.363.636	11.363.636								1	11.363.636	11.363.636	
47	*KE10*	*Kệ sắt hồ sơ*	1	4.500.000	4.500.000								1	4.500.000	4.500.000	
48	*MI07*	*Máy in Canon Laser LBP 3500*	1	13.545.455	13.545.455								1	13.545.455	13.545.455	
49	*ML06*	*Máy điều hòa KK Yachi 2HP*	1	6.818.182	6.818.182								1	6.818.182	6.818.182	
50	*MQ01*	*Máy quay phim Sony HDR CX240E*	1	7.109.091	7.109.091								1	7.109.091	7.109.091	
51	*TB01*	*ổ cứng di động HDD 1TB*	1	1.681.818	1.681.818								1	1.681.818	1.681.818	

STT	TÊN CÔNG CỤ, VẬT RẺ		ĐẦU KỲ				TĂNG TRONG KỲ			GIẢM TRONG KỲ			CUỐI KỲ			
			LG	Nguyên giá	Khấu hao	GT còn lại	LG	Nguyên giá	Khấu hao	LG	Nguyên giá	Khấu hao	LG	Nguyên giá	Khấu hao	GT còn lại
52	*VTB08*	*Bộ máy vi tính bàn (máy CPU Dell Inspiron 3847; màn hình vi tính Dell LCD 22" E2214H)*	1	14.309.091	14.309.091								1	14.309.091	14.309.091	
	Phòng Giám đốc		**6**	**36.152.727**	**36.152.727**								**6**	**36.152.727**	**36.152.727**	
	CT	**Công ty**	**6**	**36.152.727**	**36.152.727**								**6**	**36.152.727**	**36.152.727**	
53	*BBLV02*	*Bộ bàn làm việc (bàn làm việc 1,8m; bàn vi tính; tủ cá nhân 2 ngăn)*	1	7.980.000	7.980.000								1	7.980.000	7.980.000	
54	*BGH02*	*Bộ bàn ghế họp (1 bàn + 10 ghế)*	1	5.000.000	5.000.000								1	5.000.000	5.000.000	
55	*GLV01*	*Ghế làm việc*	1	3.600.000	3.600.000								1	3.600.000	3.600.000	
56	*MI02*	*Máy in Canon Laser LBP 3300*	1	3.500.000	3.500.000								1	3.500.000	3.500.000	
57	*ML02*	*Máy điều hòa KK Mitsubishi Electric H18-VC-2.0HP*	1	11.572.727	11.572.727								1	11.572.727	11.572.727	
58	*THS02*	*Tủ hồ sơ*	1	4.500.000	4.500.000								1	4.500.000	4.500.000	
	Phòng Hành chính - Tài vụ		**11**	**50.223.819**	**37.301.883**	**12.921.936**			**4.395.023**				**11**	**50.223.819**	**41.696.906**	**8.526.913**
	CT	**Công ty**	**11**	**50.223.819**	**37.301.883**	**12.921.936**			**4.395.023**				**11**	**50.223.819**	**41.696.906**	**8.526.913**
59	*CAM04*	*Camera IP 2MP KBVision KX-2011N2*	1	1.386.000	462.000	924.000			173.250				1	1.386.000	635.250	750.750
60	*CAM05*	*Camera IP 2MP KBVision KX-2011N2*	1	1.386.000	462.000	924.000			173.250				1	1.386.000	635.250	750.750
61	*CAM06*	*Camera IP 2MP KBVision KX-2011N2*	1	1.386.000	462.000	924.000			173.250				1	1.386.000	635.250	750.750
62	*CAM07*	*Camera IP 2MP KBVision KX-2011N2*	1	1.386.000	462.000	924.000			173.250				1	1.386.000	635.250	750.750
63	*DGTB2-TE*	*Đầu ghi KX8180N2+Thiết bị đi kèm (ổ cứng, nguồn, jack, nẹp, tủ điện, dây dẫn, công lắp đặt)*	1	10.198.000	3.399.336	6.798.664			1.274.751				1	10.198.000	4.674.087	5.523.913
64	*MF02*	*Máy fax Panasonic 701*	1	2.363.636	2.363.636								1	2.363.636	2.363.636	
65	*MI09*	*Máy in Canon Laser LBP 3300*	1	3.500.000	3.500.000								1	3.500.000	3.500.000	
66	*ML08*	*Máy điều hòa KK Mitsubishi Electric H13-VC-1.5HP*	1	7.881.819	7.881.819								1	7.881.819	7.881.819	
67	*MS01*	*Máy scanner HP 3000 S2*	1	9.300.000	9.300.000								1	9.300.000	9.300.000	
68	*QD02*	*Quạt Mitsubishi R30*	1	1.727.273	1.727.273								1	1.727.273	1.727.273	

STT	TÊN CÔNG CỤ, VẬT RẺ		ĐẦU KỲ				TĂNG TRONG KỲ			GIẢM TRONG KỲ			CUỐI KỲ			
			LG	Nguyên giá	Khấu hao	GT còn lại	LG	Nguyên giá	Khấu hao	LG	Nguyên giá	Khấu hao	LG	Nguyên giá	Khấu hao	GT còn lại
69	*VTB14*	*Bộ máy vi tính bàn (máy CPU Dell Vostro 3670MT; màn hình LCD Dell E1916HV18.5")*	1	9.709.091	7.281.819	2.427.272			2.427.272				1	9.709.091	9.709.091	
	Phòng Kinh doanh		**6**	**36.728.138**	**36.728.138**								**6**	**36.728.138**	**36.728.138**	
	CT	**Công ty**	**6**	**36.728.138**	**36.728.138**								**6**	**36.728.138**	**36.728.138**	
70	*CPU05*	*Máy CPU Dell Optiplex 3020*	1	8.045.455	8.045.455								1	8.045.455	8.045.455	
71	*MH04*	*Màn hình vi tính Dell LCD 20"*	1	2.800.000	2.800.000								1	2.800.000	2.800.000	
72	*MI11*	*Máy in Canon Laser LBP 3300*	1	3.500.000	3.500.000								1	3.500.000	3.500.000	
73	*ML07*	*Máy điều hòa KK Mitsubishi Electric H13-VC-1.5HP*	1	7.881.818	7.881.818								1	7.881.818	7.881.818	
74	*ML09*	*Máy điều hòa KK Mitsubishi Electric H13-VC-1.5HP*	1	7.881.818	7.881.818								1	7.881.818	7.881.818	
75	*VTB07*	*Bộ máy vi tính bàn (máy CPU AsusP5KPL; màn hình vi tính Viewsonic17")*	1	6.619.047	6.619.047								1	6.619.047	6.619.047	
	Phòng Kế hoạch		**13**	**103.869.911**	**70.652.156**	**33.217.755**			**7.368.123**				**13**	**103.869.911**	**78.020.279**	**25.849.632**
	CT	**Công ty**	**13**	**103.869.911**	**70.652.156**	**33.217.755**			**7.368.123**				**13**	**103.869.911**	**78.020.279**	**25.849.632**
76	*BOM HOAT*	*Máy bơm hỏa tiễn*	1	3.664.000	305.333	3.358.667			915.999				1	3.664.000	1.221.332	2.442.668
77	*HT TUOI C*	*Hệ thống ống tưới cây - Cụm CN Trảng é 1*	1	9.836.936	9.836.936								1	9.836.936	9.836.936	
78	*HTTUOI C*	*Hệ thống ống tưới cây 2 - Cụm CN Trảng é 1*	1	24.435.158	9.163.188	15.271.970			3.054.396				1	24.435.158	12.217.584	12.217.574
79	*KE DANAN*	*Kệ đa năng 4 tầng*	1	11.000.000	3.666.664	7.333.336			1.374.999				1	11.000.000	5.041.663	5.958.337
80	*MAYCATC*	*Máy Cắt cỏ Honda GX35 VMK 435T*	1	6.000.000	6.000.000								1	6.000.000	6.000.000	
81	*MAYCUA1*	*Máy cưa hiệu STIHL 250*	1	5.700.000	5.700.000								1	5.700.000	5.700.000	
82	*MAYKHOA*	*Máy Khoan Makita*	1	2.052.000	2.052.000								1	2.052.000	2.052.000	
83	*MH09*	*Màn hình vi tính Dell E2016HV*	1	1.954.545	325.758	1.628.787			488.637				1	1.954.545	814.395	1.140.150
84	*ML11*	*Máy điều hòa KK Mitsubishi SRAC-MS/MU-HM50VA*	1	12.727.272	12.727.272								1	12.727.272	12.727.272	
85	*ML12*	*Máy điều hòa KK Mitsubishi SRAC-MS/MU-HM50VA*	1	12.727.273	12.727.273								1	12.727.273	12.727.273	
86	*QD05*	*Quạt đứng CN SenKo*	1	400.000	400.000								1	400.000	400.000	

STT	TÊN CÔNG CỤ, VẬT RẺ		ĐẦU KỲ				TĂNG TRONG KỲ			GIẢM TRONG KỲ			CUỐI KỲ			
			LG	Nguyên giá	Khấu hao	GT còn lại	LG	Nguyên giá	Khấu hao	LG	Nguyên giá	Khấu hao	LG	Nguyên giá	Khấu hao	GT còn lại
87	*THANGSAT*	*Thang Sắt*	1	1.100.000	1.100.000								1	1.100.000	1.100.000	
88	*VTB13*	*Bộ máy vi tính bàn (máy CPU Dell Vostro 3670MT; màn hình LCD Dell E1916HV18.5")*	1	12.272.727	6.647.732	5.624.995			1.534.092				1	12.272.727	8.181.824	4.090.903
	Phòng Kế toán		**18**	**116.079.394**	**113.787.723**	**2.291.671**			**624.999**				**18**	**116.079.394**	**114.412.722**	**1.666.672**
	CT	**Công ty**	**18**	**116.079.394**	**113.787.723**	**2.291.671**			**624.999**				**18**	**116.079.394**	**114.412.722**	**1.666.672**
89	*BBLV04*	*Bộ bàn làm việc (bàn làm việc 1,8m; bàn vi tính; tủ cá nhân 2 ngăn)*	1	6.000.000	6.000.000								1	6.000.000	6.000.000	
90	*BLV01-03*	*Bàn làm việc (bàn nhân viên Hòa Phát)*	3	12.423.000	12.423.000								3	12.423.000	12.423.000	
91	*CPU01*	*Máy Asus P5KPL*	1	8.761.904	8.761.904								1	8.761.904	8.761.904	
92	*GLV03*	*Ghế làm việc (da đen xoay, nâng hạ)*	1	4.512.500	4.512.500								1	4.512.500	4.512.500	
93	*IPAD PRO1*	*Máy tính bảng Ipad Pro 10.5 Wifi 4G*	1	21.809.091	21.809.091								1	21.809.091	21.809.091	
94	*KET SAT*	*Két sắt SZ 350AB*	1	3.040.000	3.040.000								1	3.040.000	3.040.000	
95	*MI04-05*	*Máy in Canon LBP 2900*	2	3.523.808	3.523.808								2	3.523.808	3.523.808	
96	*MI06*	*Máy in Canon LPB 5050*	1	6.000.000	6.000.000								1	6.000.000	6.000.000	
97	*MI12*	*Máy in Canon LBP 611CN*	1	5.000.000	2.708.329	2.291.671			624.999				1	5.000.000	3.333.328	1.666.672
98	*ML04*	*Máy điều hòa KK Mitsubishi Electric H10-VC-1.0HP*	1	6.027.272	6.027.272								1	6.027.272	6.027.272	
99	*ML05*	*Máy điều hòa KK Mitsubishi Electric H10-VC-1.0HP*	1	6.027.273	6.027.273								1	6.027.273	6.027.273	
100	*TV02*	*Tivi LG LED 32LH570D*	1	5.636.364	5.636.364								1	5.636.364	5.636.364	
101	*VTB04-05*	*Bộ máy vi tính bàn (máy CPU Dell Optiplex 3020; màn hình vi tính Dell LCD 18.5" E1914H)*	2	19.818.182	19.818.182								2	19.818.182	19.818.182	
102	*VTB06*	*Bộ máy vi tính bàn (máy CPU Asus P5G41; màn hình vi tính LCD17" E1720)*	1	7.500.000	7.500.000								1	7.500.000	7.500.000	
	Phòng Phó Giám đốc		**4**	**18.772.727**	**18.772.727**								**4**	**18.772.727**	**18.772.727**	
	CT	**Công ty**	**4**	**18.772.727**	**18.772.727**								**4**	**18.772.727**	**18.772.727**	
103	*BBLV03*	*Bộ bàn làm việc (bàn làm việc 1.8m, bàn vi tính, tủ cá nhân)*	1	4.563.636	4.563.636								1	4.563.636	4.563.636	
104	*DT BAN*	*Điện thoại bàn Panasonic*	1	627.273	627.273								1	627.273	627.273	

STT	TÊN CÔNG CỤ, VẬT RẺ		ĐẦU KỲ				TĂNG TRONG KỲ			GIẢM TRONG KỲ			CUỐI KỲ			
			LG	Nguyên giá	Khấu hao	GT còn lại	LG	Nguyên giá	Khấu hao	LG	Nguyên giá	Khấu hao	LG	Nguyên giá	Khấu hao	GT còn lại
105	*ML03*	*Máy điều hòa KK Mitsubishi Electric H13-VC-1.5HP*	1	7.881.818	7.881.818								1	7.881.818	7.881.818	
106	*TL02*	*Tủ lạnh National*	1	5.700.000	5.700.000								1	5.700.000	5.700.000	
	Phòng làm việc Trảng é		**29**	**28.245.455**	**26.143.186**	**2.102.269**			**2.102.269**				**29**	**28.245.455**	**28.245.455**	
	CT	**Công ty**	**29**	**28.245.455**	**26.143.186**	**2.102.269**			**2.102.269**				**29**	**28.245.455**	**28.245.455**	
107	*BHGO*	*Bàn họp gỗ (Kích thước 4x1,12 m)*	1	12.727.273	12.727.273								1	12.727.273	12.727.273	
108	*GLVNHUA*	*Ghế làm việc nhựa Đài Loan*	20	2.600.000	2.600.000								20	2.600.000	2.600.000	
109	*GXINOX*	*Ghế xếp Inox*	1	727.273	727.273								1	727.273	727.273	
110	*GXINOX2*	*Ghế xếp Inox 2*	1	727.273	545.454	181.819			181.819				1	727.273	727.273	
111	*MAYL.NU*	*Máy lọc nước uống trực tiếp Korihome WPK-G61*	1	6.900.000	5.175.000	1.725.000			1.725.000				1	6.900.000	6.900.000	
112	*QD06*	*Quạt đứng SenKo*	1	436.364	436.364								1	436.364	436.364	
113	*QD07*	*Quạt đứng SenKo*	1	436.363	436.363								1	436.363	436.363	
114	*QD08*	*Quạt đứng SenKo*	1	390.909	293.184	97.725			97.725				1	390.909	390.909	
115	*QD09*	*Quạt đứng SenKo*	1	390.909	293.184	97.725			97.725				1	390.909	390.909	
116	*THS11*	*Tủ hồ sơ*	1	2.909.091	2.909.091								1	2.909.091	2.909.091	
	TỔNG CỘNG		**168**	**876.048.635**	**825.515.004**	**50.533.631**			**14.490.414**				**168**	**876.048.635**	**840.005.418**	**36.043.217**

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
		GIÁM ĐỐC
Lê Thị Kim Thoa	Nguyễn Việt Thắng	Phan Hoài Phương

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO
M.S.D.N: 4201348556 - C.T.T.N.H.H
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

BẢNG KÊ TỔNG HỢP CÔNG NỢ - TÀI KHOẢN 112

Quý II năm 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ
		465.819.131	
1	BIDV.01395 Ngân hàng TMCP ĐT&PT Khánh Hòa - TK 6011000000	455.411.038	
2	LV.9999 Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Khánh Hòa	2.761.662	
3	PV.10800042032 NH TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Khánh Hòa	5.042.596	
4	VIETIN120.873 Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Khánh H	2.603.835	
	Tổng cộng :	465.819.131	
	Số dư :	465.819.131	

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Lê Thị Kim Thoa	Nguyễn Việt Thắng	GIÁM ĐỐC Phan Hoài Phương

M.S.D.N: 4201348556 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO - TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

BẢNG KÊ TỔNG HỢP CÔNG NỢ - TÀI KHOẢN 128

Quý II năm 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ
			6.500.000.000	
1	*BIDV.TG*	*Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Khánh Hòa*	2.500.000.000	
2	*LV.TG*	*Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Khánh Hòa*	4.000.000.000	
	Tổng cộng :		**6.500.000.000**	
	Số dư :		**6.500.000.000**	

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
		GIÁM ĐỐC
Lê Thị Kim Thoa	Nguyễn Việt Thắng	Phan Hoài Phương

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO
M.S.D.N: 4201348556 - C.T.T.N.H.H. ★ TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA ★

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

BẢNG KÊ TỔNG HỢP CÔNG NỢ - TÀI KHOẢN 128

Quý II năm 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ
			54.500.000.000	
1	*BIDV.TG*	*Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Khánh Hòa*	22.000.000.000	
2	*LV.TG*	*Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Khánh Hòa*	15.000.000.000	
3	*PV.TG*	*Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Khánh Hò*	17.500.000.000	
	Tổng cộng :		**54.500.000.000**	
	Số dư :		**54.500.000.000**	

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Lê Thị Kim Thoa	Nguyễn Việt Thắng	GIÁM ĐỐC Phan Hoài Phương

M.S.D.N: 4201348556 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

BẢNG KÊ TỔNG HỢP CÔNG NỢ - TÀI KHOẢN 1311

Quý II năm 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ
	25-26 NDC	Dự án Chung cư 25-26 Nguyễn Đình Chiểu	655.236.000	
1	CAT-KHAREAL	Công ty TNHH Cat Tiger Khareal	655.236.000	
	Tổng cộng :		655.236.000	
	Số dư :		655.236.000	

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Lê Thị Kim Thoa	Nguyễn Việt Thắng	GIÁM ĐỐC Phan Hoài Phương

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO
M.S.D.N: 4201348558 - C.T.T.N.H.H - TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

BẢNG KÊ TỔNG HỢP CÔNG NỢ - TÀI KHOẢN 1318

Quý II năm 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ
	KHAC	**Các khoản phải thu, phải trả khác**	**6.828.941**	
1	*THAISON*	*Công ty Xây Lắp Điện Nước Thái Sơn (TNHH)*	6.828.941	
	Tổng cộng :		**6.828.941**	
	Số dư :		**6.828.941**	

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ	GIÁM ĐỐC
Lê Thị Kim Thoa	Nguyễn Việt Thắng		Phan Hoài Phương

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO
M.S.D.N: 4201348556
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

BẢNG KÊ TỔNG HỢP CÔNG NỢ - TÀI KHOẢN 138

Quý II năm 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ
	LAIPT	**Tiền lãi phải thu**	**896.621.566**	
1	*BIDV.TG*	*Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Khánh Hòa*	293.259.590	
2	*BIDV-KQ*	*Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa*	52.463.342	
3	*LV.TG*	*Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Khánh Hòa*	218.179.453	
4	*PV.TG*	*Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Khánh Hò*	332.719.181	
	Tổng cộng :		**896.621.566**	
	Số dư :		**896.621.566**	

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
		GIÁM ĐỐC
Lê Thị Kim Thoa	Nguyễn Việt Thắng	Phan Hoài Phương

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO
M.S.D.N: 4201348556 - C.T.T.N.H.H - TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

BẢNG KÊ TỔNG HỢP CÔNG NỢ - TÀI KHOẢN 141

Quý II năm 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ
			273.700.000	
1	*BINHDT*	*Đỗ Thái Bình*	7.000.000	
2	*LONGHD*	*Hồ Duy Long*	34.200.000	
3	*MAIBTT*	*Bùi Thị Thúy Mai*	9.000.000	
4	*MYLTH*	*Lê Thị Hoàng My*	3.000.000	
5	*QUANGPT*	*Phạm Thành Quang*	15.000.000	
6	*VIENPH*	*Phan Hồng Viên*	5.500.000	
7	*VUNN*	*Nguyễn Nguyên Vũ*	200.000.000	
	Tổng cộng :		**273.700.000**	
	Số dư :		**273.700.000**	

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Lê Thị Kim Thoa	Nguyễn Việt Thắng	GIÁM ĐỐC Phan Hoài Phương

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO
M.S.D.N: 4201348556 - C.T.T.N.H.H - TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

BẢNG KÊ TỔNG HỢP CÔNG NỢ - TÀI KHOẢN 244

Quý II năm 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ
			3.270.000.000	
1	*BIDV-KQ*	*Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa*	3.270.000.000	
	Tổng cộng :		3.270.000.000	
	Số dư :		3.270.000.000	

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
		GIÁM ĐỐC
Lê Thị Kim Thoa	Nguyễn Việt Thắng	Phan Hoài Phương

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO
M.S.D.N: 4201348556 - C.T.T.N.H.H
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

BẢNG KÊ TỔNG HỢP CÔNG NỢ - TÀI KHOẢN 3311

Quý II năm 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ
	NAPOLE	**Chung cư Napoleon Cattle**	**28.139.509.084**	
1	*CAT-KHAREAL*	*Công ty TNHH Cat Tiger Khareal*	28.139.509.084	
	TE	**Dự án Cụm Công nghiệp Trảng é**	**1.474.425.169**	**1.083.928.000**
2	*2D*	*Công ty TNHH 2D*	56.000.000	
3	*71CTY*	*Công ty TNHH 71*		1.083.928.000
4	*HLE*	*Công ty TNHH Tư Vấn và Xây dựng Hoàng Lê*	105.000.000	
5	*HONGDUC*	*Công ty TNHH Xây dựng Hồng Đức*	200.000.000	
6	*KINH BO*	*Công ty TNHH Kinh Bố*	634.093.769	
7	*QTRAC*	*Trung Tâm Quan Trắc Tài nguyên và Môi Trường Khánh*	2.600.000	
8	*T79*	*Công ty TNHH T79*	121.600.000	
9	*THAISON*	*Công ty Xây Lắp Điện Nước Thái Sơn (TNHH)*	143.720.000	
10	*TTPHAT*	*Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế - Xây dựng Tân Thạnh P*	40.000.000	
11	*TVGTXD*	*Công ty TNHH Tư vấn Giao Thông Xây dựng*	171.411.400	
	Số dư :	**Dự án Cụm Công nghiệp Trảng é**	**390.497.169**	
	TE2	**Dự án Cụm Công nghiệp Trảng é 2**	**319.000.000**	**266.767.964**
12	*HOANHIEN*	*Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hoàn Hiển*		107.802.000
13	*KT&XDKH*	*Công ty CP Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Khánh Hòa*	26.000.000	
14	*NPHAT*	*Công ty TNHH Thành Nguyên Phát*		158.965.964
15	*QTRAC*	*Trung Tâm Quan Trắc Tài nguyên và Môi Trường Khánh*	4.200.000	
16	*T79*	*Công ty TNHH T79*	230.000.000	
17	*TTPHAT*	*Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế - Xây dựng Tân Thạnh P*	58.800.000	
	Số dư :	**Dự án Cụm Công nghiệp Trảng é 2**	**52.232.036**	
	Tổng cộng :		**29.932.934.253**	**1.350.695.964**
	Số dư :		**28.582.238.289**	

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
		GIÁM ĐỐC
Lê Thị Kim Thoa	Nguyễn Việt Thắng	Phan Hoài Phương

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO
M.S.D.N: 4201348556 - C.T.T.N.H.H
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

BẢNG KÊ TỔNG HỢP CÔNG NỢ - TÀI KHOẢN 335

Quý II năm 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ
	KHAC	**Các khoản phải thu, phải trả khác**		**33.200.000**
1	*BAOVEHL*	*Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Bảo Vệ Hoàng Long*		33.200.000
	TT CP XDCB	**Trích trước chi phí XDCB**		**6.984.350.092**
2	*71CTY*	*Công ty TNHH 71*		3.871.465.454
3	*HLE*	*Công ty TNHH Tư Vấn và Xây dựng Hoàng Lê*		136.363.636
4	*LAMKHANH*	*Công ty TNHH Lâm Khánh - KH*		212.718.182
5	*LIENDANH*	*Liên Danh Công ty TNHH Lâm Khánh - KH và Công ty T*		1.467.136.365
6	*T79*	*Công ty TNHH T79*		140.755.546
7	*THAISON*	*Công ty Xây Lắp Điện Nước Thái Sơn (TNHH)*		988.638.182
8	*TVGTXD*	*Công ty TNHH Tư vấn Giao Thông Xây dựng*		167.272.727
	Số dư :	**Trích trước chi phí XDCB**		**6.984.350.092**
	Tổng cộng :			**7.017.550.092**
	Số dư :			**7.017.550.092**

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Lê Thị Kim Thoa	Nguyễn Việt Thắng	GIÁM ĐỐC Phan Hoài Phương

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO
M.S.D.N: 4201348555 C.T.T.N.H.H. TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

BẢNG KÊ TỔNG HỢP CÔNG NỢ - TÀI KHOẢN 338

Quý II năm 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ
	CPBH	**Chi phí bảo hành công trình**		**73.615.313**
1	*DL*	*Công ty CP Điện lực Khánh Hòa*		8.188.943
2	*T79*	*Công ty TNHH T79*		29.473.370
3	*TVGTXD*	*Công ty TNHH Tư vấn Giao Thông Xây dựng*		35.953.000
	CPGSTG	**Chi phí giám sát tác giả**		**14.446.000**
4	*ANVIET*	*Công ty Cổ phần An Việt*		3.746.000
5	*SUOIDAU*	*Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối D*		5.000.000
6	*TTPHAT*	*Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế - Xây dựng Tân Thạnh P*		5.700.000
	Số dư :	**Chi phí giám sát tác giả**		**14.446.000**
	KD	**Sản xuất kinh doanh (chung)**	**15.049.000**	
7	*CONGTHANH*	*Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Công Thành*	5.869.000	
8	*DUNGMY*	*Công ty TNHH Thương mại Dũng My*	4.590.000	
9	*HOANSINH*	*Công ty TNHH TM Hoàn Sinh*	4.590.000	
	Số dư :	**Sản xuất kinh doanh (chung)**	**15.049.000**	
	Tổng cộng :		**15.049.000**	**88.061.313**
	Số dư :			**73.012.313**

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Lê Thị Kim Thoa	Nguyễn Việt Thắng	GIÁM ĐỐC Phan Hoài Phương

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO
M.S.D.N: 4201348556 - C.T.T.N.H.H
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ & KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO

BẢNG KÊ TỔNG HỢP CÔNG NỢ - TÀI KHOẢN 344

Quý II năm 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ
				371.900.000
1	CONGTHANH	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Công Thành		150.000.000
2	DUNGMY	Công ty TNHH Thương mại Dũng My		100.000.000
3	HOANSINH	Công ty TNHH TM Hoàn Sinh		100.000.000
4	NPHAT	Công ty TNHH Thành Nguyên Phát		15.900.000
5	T79	Công ty TNHH T79		6.000.000
	Tổng cộng :			371.900.000
	Số dư :			371.900.000

Nha Trang, Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
		GIÁM ĐỐC
Lê Thị Kim Thoa	Nguyễn Việt Thắng	Phan Hoài Phương

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHATOCO
M.S.D.N: 4201348... C.T.T.N.H.H
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA